

Số: 5129/BTP-CQLTHADS

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2026

V/v thực hiện thủ tục cấp Mã số doanh nghiệp,
Giấy CNĐKDN cho Văn phòng THADS
và đổi Thẻ Thừa hành viên

Kính gửi: Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố

Thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thi hành án dân sự (THADS) số 106/2025/QH15 ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-TTg ngày 21/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh (Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP); Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Văn phòng THADS, Thừa hành viên (Nghị định số 151/2026/NĐ-CP) và Thông tư số 08/2026/TT-BTP ngày 16/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 151/2026/NĐ-CP; sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Về việc cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Thực hiện quy định tại khoản IV.A mục 2 Phụ lục I.6 của Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP, đề nghị Sở Tư pháp thực hiện các nội dung sau:

1.1. Yêu cầu các Văn phòng Thừa phát lại đã được đơn vị cấp Giấy đăng ký hoạt động và có tình trạng pháp lý “đang hoạt động” trên địa bàn kê khai thông tin theo các nội dung của **Phụ lục 1** (đối với Văn phòng Thừa phát lại đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân) và **Phụ lục 2** (đối với Văn phòng Thừa phát lại đang hoạt động theo loại hình Công ty hợp danh); đồng thời yêu cầu nộp kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động đã được cấp.

Sở Tư pháp quyết định thời hạn nhận bản khai thông tin của Văn phòng Thừa phát lại nhưng phải bảo đảm thời gian để tổng hợp chung, gửi Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trước **ngày 29/8/2026**.

Việc kê khai thông tin theo các phụ lục nêu trên nhằm phục vụ cho việc rà soát, tổng hợp, lập danh sách theo quy định của Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP, không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

1.2. Rà soát, tổng hợp và lập danh sách các Văn phòng Thừa phát lại theo **Phụ lục 3** để gửi Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, trong đó, tên gọi “Văn phòng Thừa phát lại” đổi thành “Văn phòng thi hành án dân sự” và được thể hiện như sau: “Văn phòng thi hành án dân sự” + “Doanh nghiệp tư nhân” hoặc “Công ty hợp danh” + tên riêng.

Ví dụ: + Văn phòng Thừa phát lại Hồng Hà hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân sẽ có tên gọi sau khi đổi tên là “Văn phòng thi hành án dân sự Doanh nghiệp tư nhân Hồng Hà”.

+ Văn phòng Thừa phát lại Hồng Hà hoạt động theo loại hình Công ty hợp danh sẽ có tên gọi sau khi đổi tên là “Văn phòng thi hành án dân sự Công ty hợp danh Hồng Hà”.

Thời hạn Sở Tư pháp gửi Danh sách (kèm các Phụ lục) và bản sao Giấy đăng ký hoạt động cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh: **chậm nhất ngày 29/8/2026**. Quá thời hạn này, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh không có đủ cơ sở để cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định chuyển tiếp của Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP.

1.3. Sau khi nhận được thông báo của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Sở Tư pháp ban hành Quyết định công bố chấm dứt hiệu lực của Giấy đăng ký hoạt động đã được cấp cho các Văn phòng Thừa phát lại. Thời điểm chấm dứt hiệu lực được tính từ ngày Văn phòng THADS được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Một số vấn đề cần lưu ý:

(i) Văn phòng Thừa phát lại thực hiện việc kê khai thông tin theo đúng hiện trạng về tình hình tổ chức, nhân sự của Văn phòng nhằm phục vụ cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP.

Trong quá trình thực hiện thủ tục cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Sở Tư pháp không tiếp nhận giải quyết yêu cầu thay đổi nội dung hoạt động (như thay đổi chủ doanh nghiệp, Trưởng Văn phòng, thành viên hợp danh, địa chỉ trụ sở...). Trường hợp Văn phòng Thừa phát lại có nhu cầu thay đổi, bổ sung thông tin liên quan đến doanh nghiệp thì sẽ thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

(ii) Trưởng Văn phòng Thừa phát lại tư nhân và tất cả các thành viên hợp danh của Văn phòng Thừa phát lại hợp danh phải trực tiếp ký và cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật, trước cơ quan quản lý nhà nước về tính chính xác, hợp pháp và trung thực của thông tin cung cấp cho Sở Tư pháp.

(iii) Sở Tư pháp rà soát, tổng hợp và chịu trách nhiệm về tình trạng pháp lý của các Văn phòng Thừa phát lại được tổng hợp trong Phụ lục đính kèm là “đang hoạt động” theo quy định của Điều 35 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 về đăng ký doanh nghiệp.

Để thuận lợi cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trong việc thực hiện cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đề nghị Sở Tư pháp tổng hợp danh sách và chỉ gửi 01 đợt không gửi riêng thành nhiều đợt.

2. Về việc đổi Thẻ và ghi nội dung số Thẻ Thừa hành viên

- Nhằm đồng bộ với việc đổi tên "Văn phòng Thừa phát lại" thành "Văn phòng Thi hành án dân sự", Sở Tư pháp hướng dẫn các Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn thực hiện thủ tục đổi “Thẻ Thừa phát lại” thành “Thẻ Thừa hành viên”

theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định số 151/2026/NĐ-CP, bảo đảm không làm gián đoạn hoạt động hành nghề của Thừa phát lại tại địa phương.

- Mẫu Thẻ Thừa hành viên được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2026/TT-BTP. Trong đó, số Thẻ Thừa hành viên bao gồm 03 thành tố: thành tố thứ nhất là số thứ tự Thẻ được cấp; thành tố thứ hai là mã tỉnh, thành phố nơi Thừa hành viên hành nghề theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; thành tố thứ ba là cụm từ "THV" viết tắt của "Thừa hành viên".

Ví dụ: Thừa phát lại Nguyễn Văn A hành nghề tại tỉnh Cao Bằng được đổi Thẻ Thừa hành viên có số thứ tự 01 thì được thể hiện như sau: *Số Thẻ: 01.04.THV*, trong đó, "01" là số thứ tự của Thẻ được cấp, "04" là mã tỉnh Cao Bằng nơi Thừa hành viên hành nghề và THV là viết tắt của Thừa hành viên.

3. Về việc giải quyết các hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến Văn phòng Thừa phát lại đã tiếp nhận

Sở Tư pháp dừng giải quyết đối với các hồ sơ đã tiếp nhận về việc cho phép thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, chuyển nhượng của Văn phòng Thừa phát lại kể từ ngày 01/7/2026 và hoàn trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân (nếu có yêu cầu hoàn trả). Các Văn phòng Thừa phát lại chưa được cấp Giấy đăng ký hoạt động (do dừng các thủ tục hành chính nêu trên), thực hiện thủ tục thành lập Văn phòng THADS theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

Trên đây là một số nội dung hướng dẫn liên quan đến việc cấp Mã số doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Văn phòng THADS và đổi Thẻ Thừa hành viên. Đề nghị các Sở Tư pháp khẩn trương tổ chức thực hiện. Trong quá trình triển khai, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tư pháp (Cục Quản lý THADS) để kịp thời hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính (để p/h);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (để p/h);
- Cục Quản lý THADS (để t/h);
- Lưu: VT, CQLTHADS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Mai Lương Khôi

Phụ lục I

MẪU KHAI THÔNG TIN DÀNH CHO VĂN PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ HOẠT ĐỘNG THEO MÔ HÌNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

1. Mã số thuế:.....

2. Tình trạng pháp lý của doanh nghiệp: Đang hoạt động

3. Tên doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt (*ghi bằng chữ in hoa*):

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):

Tên doanh nghiệp viết tắt (*nếu có*):

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà/phòng, ngách/hẻm, ngõ/kiệt, đường/phố/đại lộ, tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

Điện thoại: Số fax (*nếu có*):

Thư điện tử (*nếu có*): Website (*nếu có*):

5. Vốn đầu tư:

Vốn đầu tư (*bằng số; VNĐ*):

Vốn đầu tư (*bằng chữ; VNĐ*):

Giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài (*nếu có, bằng số, loại ngoại tệ*):.....

Có hiển thị thông tin về giá trị tương đương theo đơn vị tiền tệ nước ngoài trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hay không? Có ☐ Không ☐

Tài sản góp vốn:

STT	Tài sản góp vốn	Giá trị vốn của từng tài sản trong vốn đầu tư (<i>bằng số, VNĐ</i>)	Tỷ lệ (%)
1	Đồng Việt Nam		
2	Ngoại tệ tự do chuyển đổi (<i>ghi rõ loại ngoại tệ, số tiền được góp bằng mỗi loại ngoại tệ</i>)		
3	Vàng		

4	Quyền sử dụng đất		
5	Quyền sở hữu trí tuệ		
6	Các tài sản khác (<i>ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản, có thể lập thành danh mục riêng kèm theo hồ sơ đăng ký doanh nghiệp</i>)		
Tổng số			

6. Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự

Họ, chữ đệm và tên (*ghi bằng chữ in hoa*):..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... Quốc tịch:.....

Số định danh cá nhân:

Dân tộc:

Nơi thường trú:

Số nhà/phòng, ngách/hẻm, ngõ/kiệt, đường/phố/đại lộ, tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

Nơi ở hiện tại:

Số nhà/phòng, ngách/hẻm, ngõ/kiệt, đường/phố/đại lộ, tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

Địa chỉ liên lạc:

Số nhà/phòng, ngách/hẻm, ngõ/kiệt, đường/phố/đại lộ, tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

Điện thoại: Số fax (*nếu có*):

Thư điện tử (*nếu có*): Website (*nếu có*):

Thông tin không có trên Giấy CNĐKKD

7. Ngành, nghề kinh doanh (ghi tên và mã theo ngành cấp 4 trong Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam :

STT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành, nghề kinh doanh chính (đánh dấu X để chọn một trong các ngành, nghề đã kê khai)
1	Hoạt động Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ tài liệu	6910	
2	Hoạt động Lập vi bằng	6910	
3	Hoạt động Xác minh điều kiện thi hành án theo yêu cầu của đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan	6910	
4	Hoạt động tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án theo yêu cầu của đương sự	6910	

8. Thông tin về Quyết định cho phép thành lập

Số Quyết định:.....

Ngày cấp: Ngày.....tháng.....năm.....

Cơ quan cấp:

Lưu ý: Thông tin về địa chỉ (trụ sở chính, địa chỉ thường trú và liên lạc của cá nhân: nhập địa chỉ 02 cấp)

Phụ lục II

MẪU KHAI THÔNG TIN DÀNH CHO VĂN PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP CÔNG TY HỢP DANH

1. Mã số thuế:

2. Tình trạng pháp lý của doanh nghiệp: Đang hoạt động

3. Tên công ty:

Tên công ty viết bằng tiếng Việt (*ghi bằng chữ in hoa*):

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):

Tên công ty viết tắt (*nếu có*):

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà/phòng, ngách/hẻm, ngõ/kiệt, đường/phố/đại lộ, tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

Điện thoại: Số fax (*nếu có*):

Thư điện tử (*nếu có*): Website (*nếu có*):

5. Vốn điều lệ:

Vốn điều lệ (*bằng số; VNĐ*):

Vốn điều lệ (*bằng chữ; VNĐ*):

Giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài (*nếu có, bằng số, loại ngoại tệ*):

Có hiển thị thông tin về giá trị tương đương theo đơn vị tiền tệ nước ngoài trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hay không? Có ☐ Không ☐

6. Danh sách thành viên hợp danh

6.1. Trưởng Văn phòng THADS

Họ, chữ đệm và tên (*ghi bằng chữ in hoa*): Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... Quốc tịch:

Số định danh cá nhân: Dân tộc:

Nơi thường trú:

Số nhà/phòng, ngách/hẻm, ngõ/kiệt, đường/phố/đại lộ, tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

Nơi ở hiện tại:

Số nhà/phòng, ngách/hẻm, ngõ/kiệt, đường/phố/đại lộ, tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

Địa chỉ liên lạc:

Số nhà/phòng, ngách/hẻm, ngõ/kiệt, đường/phố/đại lộ, tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:

Tỉnh/Thành phố :

Điện thoại: Số fax (nếu có):

Thư điện tử (nếu có): Website (nếu có):

6.2. Danh sách các thành viên Công ty hợp danh

STT	Tên thành viên	Ngày, tháng, năm sinh đối với thành viên là cá nhân	Giới tính	Loại giấy tờ, sổ, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy tờ pháp lý của cá nhân	Quốc tịch	Dân tộc	Nơi thường trú	Nơi ở hiện tại	Địa chỉ liên lạc	Vốn góp			Thời hạn góp vốn	Chữ ký của thành viên	Ghi chú (nếu có)
										Phần vốn góp (bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài: bằng số, loại ngoại tệ, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Loại tài sản, số lượng, giá trị tài sản góp vốn			
1	2	3	4	5	6	7			8	9	10	11	12	13	14
		A. Thành viên hợp danh													
		B. Thành viên góp vốn (nếu có)													

Ghi chú

¹ Nơi thường trú:

Số nhà/phòng, ngách/hẻm, ngõ/kiệt, đường/phố/đại lộ, tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

¹ Nơi ở hiện tại:

Số nhà/phòng, ngách/hẻm, ngõ/kiệt, đường/phố/đại lộ, tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

¹ Địa chỉ liên lạc:

Số nhà/phòng, ngách/hẻm, ngõ/kiệt, đường/phố/đại lộ, tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

Điện thoại: Số fax (nếu có):

Thư điện tử (nếu có): Website (nếu có):

Thông tin không có trên GCN ĐKKD

7. Ngành, nghề kinh doanh (ghi tên và mã theo ngành cấp 4 trong Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam):

STT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành, nghề kinh doanh chính (đánh dấu X để chọn một trong các ngành, nghề đã kê khai)
1	Hoạt động Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ tài liệu	6910	
2	Hoạt động Lập vi bằng	6910	
3	Hoạt động Xác minh điều kiện thi hành án theo yêu cầu của đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan	6910	
4	Hoạt động tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án theo yêu cầu của đương sự	6910	

8. Nguồn vốn điều lệ:

Loại nguồn vốn	Số tiền (bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)
Vốn ngân sách nhà nước		
Vốn tư nhân		
Vốn nước ngoài		
Vốn khác		
Tổng cộng		

9. Thông tin về Quyết định cho phép thành lập

Số Quyết định:.....

Ngày cấp: Ngày.....tháng.....năm.....

Cơ quan cấp:

DANH SÁCH CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI CỦA DOANH NGHIỆP¹

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Loại giấy tờ, số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy tờ pháp lý của cá nhân	Quốc tịch	Dân tộc	Nơi thường trú ²	Nơi ở hiện tại ³	Địa chỉ liên lạc ⁴	Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp		Ghi chú (nếu có)
										Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ	Quyền chi phối	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

¹ Tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp và kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của **Nghị định số 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp quy định:**

Điều 17 Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp

1. Tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp

Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp có tư cách pháp nhân là cá nhân đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Cá nhân sở hữu trực tiếp hoặc sở hữu gián tiếp từ 25% vốn điều lệ hoặc 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của doanh nghiệp;
- b) Cá nhân có quyền chi phối việc thông qua ít nhất một trong các vấn đề sau: Bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên; người đại diện theo pháp luật, giám đốc hoặc tổng giám đốc của doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp; thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty; tổ chức lại, giải thể công ty.

2. Cá nhân sở hữu gián tiếp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là cá nhân sở hữu từ 25% vốn điều lệ hoặc 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của doanh nghiệp thông qua tổ chức khác.

Điều 18. Kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi và thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp

1. Người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp kê khai, thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp như sau:

- a) Cá nhân là cổ đông sở hữu từ 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên;
- b) Cá nhân là thành viên sở hữu từ 25% vốn điều lệ trở lên của công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
- c) Cá nhân là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

2. Người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp tự xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định này và kê khai, thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh (nếu có).

3. Người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp kê khai, thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thông tin cổ đông là tổ chức sở hữu từ 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên. Thông tin của cổ đông là tổ chức bao gồm: Tên tổ chức, mã số doanh nghiệp/số quyết định thành lập, ngày cấp, nơi cấp, địa chỉ trụ sở chính, tỷ lệ sở hữu tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

² Nơi thường trú:

Số nhà/phòng, ngách/hẻm, ngõ/kiệt, đường/phố/đại lộ, tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

³ Nơi ở hiện tại:

Số nhà/phòng, ngách/hẻm, ngõ/kiệt, đường/phố/đại lộ, tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

⁴ Địa chỉ liên lạc:

Số nhà/phòng, ngách/hẻm, ngõ/kiệt, đường/phố/đại lộ, tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

Điện thoại: Số fax (nếu có):

Thư điện tử (nếu có): Website (nếu có):